

**ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 6**  
**MÔN: TIẾNG ANH 10 GLOBAL SUCCESS**  
**BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM**

**HƯỚNG DẪN GIẢI**

**Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. C	6. C	11. C	16. B	21. D	26. False	36. False
2. C	7. B	12. A	17. B	22. A	27. True	37. True
3. C	8. C	13. C	18. D	23. B	28. True	38. True
4. B	9. B	14. D	19. D	24. C	29. No information	39. False
5. A	10. B	15. A	20. D	25. A	30. False	40. False

31. Linda told Oscar she was going to buy a new laptop the following Monday.
32. These study materials can be downloaded onto your computer at any time.
33. Camping is less expensive than booking a hotel room.
34. Sarah doesn't mind paying more for organic food because she believes it's better for her health.
35. My friend said to me he would show me how to connect the printer to my computer.

**HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**

**1. C**

**Kiến thức:** Phát âm “o”

**Giải thích:**

- A. social /'səʊ.ʃəl/  
 B. cloning /'kləʊ.nɪŋ/  
 C. online /'ɒn.laɪn/  
 D. emotion /i'məʊ.ʃən/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ɒ/, các phương án còn lại phát âm /əʊ/.

Chọn C

**2. C**

**Kiến thức:** Phát âm “u”

**Giải thích:**

- A. udy /'stʌd.i/  
 B. ugrade /ʌp'greɪd/  
 C. capure /'kæp.tʃə/  
 D. chunk /tʃʌŋk/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ə/, các phương án còn lại phát âm /ʌ/.

Chọn C

**3. C**

**Kiến thức:** Trọng âm

**Giải thích:**

- A. heritage /'her.ɪ.tɪdʒ/
- B. cultivate /'kʌl.tɪ.veɪt/
- C. safari /sə'fɑː.ri/
- D. holiday /'hɒl.ə.deɪ/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

#### 4. B

**Kiến thức:** Trọng âm

**Giải thích:**

- A. complete /kəm'pli:t/
- B. promise /'prɒm.ɪs/
- C. design /dɪ'zain/
- D. expect /ɪk'spekt/

Phương án B có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn B

#### 5. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. broadcast (v): phát sóng
- B. downloaded (v): tải xuống
- C. programmed (v): lập trình
- D. performed (v): thực hiện

During the pandemic of Coronavirus, besides e-learning, Vietnamese students could also learn by watching lessons which were **broadcast** on TV.

(Trong đại dịch virus corona, ngoài học trực tuyến, học sinh Việt Nam còn có thể học bằng cách xem các bài học được phát trên TV.)

Chọn A

#### 6. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. took (v): lấy
- B. passed (v): truyền
- C. offered (v): cung cấp
- D. explained (v): giải thích

David had difficulty choosing an online dictionary, so his teacher **offered** him some advice.

(David gặp khó khăn trong việc chọn từ điển trực tuyến, vì vậy giáo viên của anh ấy đã cho anh ấy một số lời khuyên.)

Chọn C

### 7. B

**Kiến thức:** Mạo từ

**Giải thích:**

*the:*

+ được dùng trước những danh từ riêng chỉ biển, sông, quần đảo, dãy núi, tên gọi số nhiều của các nước, sa mạc, miền: “Coral Sea” (*biển San Hô*)

+ được dùng khi vật thể hay nhóm vật thể là duy nhất hoặc được xem là duy nhất: “the world” (*thế giới*)

The Great Barrier Reef, **the** world’s largest coral reef system, is located in **the** Coral Sea.

(Rạn san hô Great Barrier, hệ thống rạn san hô lớn nhất thế giới, nằm ở Biển San hô.)

Chọn B

### 8. C

**Kiến thức:** Dạng động từ

**Giải thích:**

Don't + forget + to V: nhắc nhở ai đó đừng quên làm việc gì đó.

- turn on (v): bật

- turn off (v): tắt

Don't forget **turn off** the lights when you leave the room.

(Đừng quên tắt đèn khi bạn rời khỏi phòng.)

Chọn C

### 9. B

**Kiến thức:** Thể bị động

**Giải thích:**

Dấu hiệu nhận biết câu bị động “by Alexander Graham Bell” (*bởi Alexander Graham Bell*)

Dấu hiệu thì quá khứ đơn “in 1876” (*vào năm 1876*) => Công thức thể bị động của thì quá khứ đơn ở dạng khẳng định: S + was/ were + V3/ed.

invent – invented – invented (v): phát minh

My teacher says that the telephone **was invented** by Alexander Graham Bell in 1876.

(Giáo viên của tôi nói rằng điện thoại được phát minh bởi Alexander Graham Bell vào năm 1876.)

Chọn B

### 10. B

**Kiến thức:** Thể bị động

**Giải thích:**

Dấu hiệu thì hiện tại hoàn thành “for many years now” (*khoảng nhiều năm nay*) => Công thức thể bị động của thì hiện tại hoàn thành ở dạng khẳng định: S have / has + been + V3/ed.

use – used – used (v): sử dụng

Augmented reality applications **have been used** in several areas for many years now.

(*Các ứng dụng thực tế tăng cường đã được sử dụng trong một số lĩnh vực từ nhiều năm nay.*)

Chọn B

### 11. C

**Kiến thức:** So sánh nhất

**Giải thích:**

Cấu trúc so sánh nhất: S + to be + one of + the + tính từ ngắn + EST + danh từ đếm được số nhiều.

good (adj) (*tốt*) là tính từ ngắn có dạng so sánh hơn là “better” (*tốt hơn*) và dạng so sánh nhất là “the best” (*tốt nhất*)

Costa Rica is one of **the best** eco-tourism destinations to visit in the world.

(*Costa Rica là một trong những điểm du lịch sinh thái tốt nhất để ghé thăm trên thế giới.*)

Chọn C

### 12. A

**Kiến thức:** Đại từ quan hệ

**Giải thích:**

Phía trước vị trí trống là một danh từ chỉ vật “WWF”, phía sau là danh từ “main aim” (*mục tiêu chính*) => dùng “whose” (sở hữu).

WWF, **whose** main aim is to conserve nature and reduce the most pressing threats to biodiversity, was founded in 1961 in Switzerland.

(*WWF, với mục đích chính là bảo tồn thiên nhiên và giảm thiểu các mối đe dọa cấp bách nhất đối với đa dạng sinh học, được thành lập năm 1961 tại Thụy Sĩ.*)

Chọn A

### 13. C

**Kiến thức:** Động từ tường thuật

**Giải thích:**

A. said (v): nói

B. spoke (v): nói

C. told (v): kể

D. asked (v): hỏi

Cách dùng động từ tường thuật khi có người nghe “me” (*tôi*):

S + said + to + O + that...

S + told + O + that...

Noah **told** me that he was interested in the field of information technology.

(Noah nói với tôi rằng anh ấy quan tâm đến lĩnh vực công nghệ thông tin.)

Chọn C

#### 14. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. beach holidays: kỳ nghỉ bãi biển
- B. package holidays: kỳ nghỉ trọn gói
- C. sightseeing holidays: kỳ nghỉ tham quan
- D. eco-holidays: kỳ nghỉ sinh thái

Nature lovers enjoy **eco-holidays** because they can see breathtaking scenery and lots of wild animals.

(Những người yêu thiên nhiên tận hưởng kỳ nghỉ sinh thái vì họ có thể nhìn thấy phong cảnh ngoạn mục và rất nhiều động vật hoang dã.)

Chọn D

#### 15. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. compost bin (n): thùng ủ phân
- B. recycle bin (n): thùng rác tái chế
- C. rubbish bin (n): thùng rác
- D. dustbin (n): thùng rác

A **compost bin** is a container into which you place organic waste to turn into compost over time.

(Thùng ủ phân là một thùng chứa mà bạn đặt chất thải hữu cơ vào để chuyển thành phân trộn theo thời gian.)

Chọn A

#### 16. B

**Kiến thức:** Sửa lỗi sai

**Giải thích:**

Cụm động từ “get access to”: truy cập vào...

Câu hoàn chỉnh: Thanks to the Internet, we can **get access to** vast amounts of information quickly and easily.

(Nhờ có Internet, chúng ta có thể truy cập vào lượng thông tin khổng lồ một cách nhanh chóng và dễ dàng.)

Chọn B

#### 17. B

**Kiến thức:** Giới từ

**Giải thích:**

Giới từ “between...and...”: giữa 2 đối tượng

Giới từ “among”: giữa nhiều đối tượng

This online course offers learners opportunities to interact **among** students from five different countries in Asia.

(Khóa học trực tuyến này mang đến cho người học cơ hội tương tác với các sinh viên đến từ năm quốc gia khác nhau ở Châu Á.)

Chọn B

### 18. D

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

- “and” (và) dùng để nối hai loại từ giống nhau.

- Trước “and” là một tính từ “friendly” (thân thiện) nên vị trí trống cũng cần tính từ.

hospitable (adj): hiếu khách

Câu hoàn chỉnh: The scenery in Ba Be National Park is magnificent and the locals are friendly and **hospitable**.

(Phong cảnh ở Vườn quốc gia Ba Bể rất đẹp và người dân địa phương rất thân thiện và hiếu khách.)

Chọn D

### 19. D

**Kiến thức:** Chức năng giao tiếp

**Giải thích:**

A. What did you do and buy on your holiday?

(Bạn đã làm gì và mua gì vào kỳ nghỉ của mình?)

B. What was the weather like?

(Thời tiết như thế nào?)

C. How many places did you visit?

(Bạn đã đi thăm bao nhiêu nơi?)

D. How was your holiday?

(Kỳ nghỉ của bạn thế nào?)

Student A: **How was your holiday?**- Student B: It was great fun. I visited many interesting sites.

(Học sinh A: Kỳ nghỉ của bạn thế nào? - Học sinh B: Thật là vui. Tôi đã đến thăm nhiều địa điểm thú vị.)

Chọn D

### 20. D

**Kiến thức:** Chức năng giao tiếp

**Giải thích:**

A. I don't think so.

(Tôi không nghĩ vậy)

B. You're wrong.

(Bạn sai rồi)

C. I don't quite agree.

(Tôi không hoàn toàn đồng ý)

D. You can say that again.

(Tôi rất đồng ý.)

Student A: Mobile phones bring several benefits to students. - Student B: **You can say that again.** They can use their phones to study online.

(Sinh viên A: Điện thoại di động mang lại nhiều lợi ích cho sinh viên. - Học sinh B: Tôi rất đồng ý. Họ có thể sử dụng điện thoại để học trực tuyến.)

Chọn D

## 21. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. interact (v): tương tác

B. feel (v): cảm thấy

C. control (v): kiểm soát

D. scan (v): kiểm tra cẩn thận

The idea behind self-driving cars is fairly simple: build a car with cameras and radars that can (21) **scan** the vehicle's surroundings in 360 degree.

(Ý tưởng đằng sau những chiếc xe tự lái khá đơn giản: chế tạo một chiếc xe có camera và radar có thể kiểm tra cẩn thận 360 độ xung quanh xe.)

Chọn D

## 22. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. location (n): vị trí

B. journey (n): chuyến đi

C. site (n): nơi

D. area (n): khu vực

Imagine getting into your car, typing or saying a **location** into your vehicle's interface, then letting it drive you to your destination while you read a book, surf the web, or nap.

(Hãy tưởng tượng bạn bước vào ô tô, nhập hoặc nói một vị trí vào giao diện của phương tiện, sau đó để ô tô đưa bạn đến đích trong khi bạn đọc sách, lướt web hoặc chợp mắt.)

Chọn A

## 23. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. are suggested (v): được đề nghị
- B. are expected (v): được mong đợi
- C. make (v): làm
- D. design (v): thiết kế

Moreover, self-driving vehicles (23) **are expected** to be safer.  
(Hơn nữa, các phương tiện tự lái được kỳ vọng sẽ an toàn hơn.)

Chọn B

**24. C**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. Because: bởi vì
- B. Since: bởi vì
- C. Although: mặc dù
- D. When: khi

**Although** some automakers and technology companies are getting closer and closer to coming out with fully autonomous vehicles, they're still years away.

(Mặc dù một số nhà sản xuất ô tô và công ty công nghệ đang ngày càng tiến gần hơn đến việc tung ra các phương tiện tự lái hoàn toàn, nhưng họ vẫn còn nhiều năm nữa.)

Chọn C

**25. A**

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

- A. assistance (n): sự hỗ trợ
- B. assistant (n): trợ lý
- C. assisting (V-ing): hỗ trợ
- D. assist (v): hỗ trợ

Sau tính từ “advanced” (cao cấp) cần một cụm danh từ.

Cụm danh từ “driver assistance feature”: tính năng hỗ trợ người lái

Still, there are a few vehicles that offer advanced driver **assistance** features that make them close to being able to drive themselves.

(Tuy nhiên, vẫn có một số phương tiện cung cấp các tính năng hỗ trợ người lái tiên tiến giúp họ gần như có thể tự lái.)

Chọn A

**Bài đọc hoàn chỉnh:**



Many people would feel a little bit worried about travelling in an autonomous, or self-driving car. However, this kind of transport is already a reality. The idea behind self-driving cars is fairly simple: build a car with cameras and radars that can (21) **scan** the vehicle's surroundings in 360 degrees, perfectly distinguishing road markings, traffic signs, vehicles, people, and all other elements in the environment. The in-car computers then use this information to predict how other objects will move, and determines its own route. There are plenty of advantages to self-driving cars. Imagine getting into your car, typing or saying a(n) (22) **location** into your vehicle's interface, then letting it drive you to your destination while you read a book, surf the web, or nap. Moreover, self-driving vehicles (23) **are expected** to be safer. "These cars won't get drunk or high, drive too fast, or take unnecessary risks – things people do all the time", said Robin Chase – the founder of Buzzcar. Unfortunately, at the moment, fully self-driving vehicles are not readily available. (24) **Although** some automakers and technology companies are getting closer and closer to coming out with fully autonomous vehicles, they're still years away. Still, there are a few vehicles that offer advanced driver (25) **assistance** features that make them close to being able to drive themselves, such as audible alerts, visual displays or warning signals.

#### Tạm dịch:

Nhiều người sẽ cảm thấy hơi lo lắng khi đi trên một chiếc ô tô tự hành hoặc tự lái. Tuy nhiên, loại phương tiện giao thông này đã là một thực tế. Ý tưởng đằng sau những chiếc xe tự lái khá đơn giản: chế tạo một chiếc xe có camera và radar có thể (21) **quét** 360 độ xung quanh xe, phân biệt hoàn hảo vạch kẻ đường, biển báo giao thông, xe cộ, con người và tất cả các yếu tố khác trong môi trường. Sau đó, các máy tính trong xe sẽ sử dụng thông tin này để dự đoán cách các vật thể khác sẽ di chuyển và xác định lộ trình của chính nó. Có rất nhiều lợi thế cho những chiếc xe tự lái. Hãy tưởng tượng bạn bước vào ô tô, nhập hoặc nói (n) (22) **vị trí** vào giao diện của phương tiện, sau đó để phương tiện đưa bạn đến điểm đến trong khi bạn đọc sách, lướt web hoặc ngủ trưa. Hơn nữa, phương tiện tự lái (23) **dự kiến** sẽ an toàn hơn. Robin Chase – người sáng lập Buzzcar cho biết: "Những chiếc xe này sẽ không gây say xỉn hay say xỉn, lái quá nhanh hay mạo hiểm không cần thiết – những điều mọi người vẫn làm". Thật không may, tại thời điểm này, các phương tiện tự lái hoàn toàn không có sẵn. (24) **Mặc dù** một số nhà sản xuất ô tô và công ty công nghệ đang ngày càng tiến gần hơn đến việc tung ra các phương tiện tự lái hoàn toàn, nhưng họ vẫn còn nhiều năm nữa. Tuy nhiên, có một số phương tiện cung cấp các tính năng (25) **hỗ trợ** người lái tiên tiến giúp họ gần như có thể tự lái, chẳng hạn như cảnh báo bằng âm thanh, hiển thị hình ảnh hoặc tín hiệu cảnh báo.

#### 26. False

**Kiến thức:** Đọc hiểu

#### **Giải thích:**

AR is a technology that uses mobile devices to create real-world objects.

(AR là công nghệ sử dụng thiết bị di động để tạo ra các vật thể trong thế giới thực.)

**Thông tin:** Augmented reality is the idea that you're bringing animation or 3D images into your real world and using your device to see something that **isn't actually there**.

(Thực tế mở rộng là ý tưởng mà bạn đang đưa hoạt ảnh hoặc hình ảnh 3D vào thế giới thực của mình và sử dụng thiết bị của mình để xem thứ gì đó không thực sự ở đó.)

Chọn False

### 27. True

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

AR requires no extra equipment besides the smartphone.

(AR không yêu cầu thêm thiết bị nào ngoài điện thoại thông minh.)

**Thông tin:** AR **doesn't require any expensive hardware**. Because most people currently own a smartphone, AR technologies are immediately available for use for the majority of the target audience.

(AR không yêu cầu bất kỳ phần cứng đắt tiền nào. Bởi vì hầu hết mọi người hiện đang sở hữu điện thoại thông minh, các công nghệ AR ngay lập tức có sẵn để sử dụng cho phần lớn đối tượng mục tiêu.)

Chọn True

### 28. True

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

AR technology has a lot of educational advantages.

(Công nghệ AR có rất nhiều lợi ích về giáo dục.)

**Thông tin:** AR can bring **a number of benefits in education**.

(AR có thể mang lại một số lợi ích trong giáo dục.)

Chọn True

### 29. No information

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

AR technology doesn't cost as much as textbooks.

(Công nghệ AR không đắt bằng sách giáo khoa.)

**Thông tin:** Besides, AR can replace textbooks, physical forms, posters, and printed brochures. This helps reduce the cost of learning materials and makes it easy for everyone to access.

(Bên cạnh đó, AR có thể thay thế sách giáo khoa, hình thức vật lý, áp phích và tài liệu quảng cáo in. Điều này giúp giảm giá thành tài liệu học tập và giúp mọi người dễ dàng tiếp cận.)

Không có sự so sánh giá tiền giữa công nghệ AR và sách giáo khoa.

Chọn No information

### 30. False

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

AR may not be suitable for professional training.

(AR có thể không phù hợp để đào tạo chuyên nghiệp.)

**Thông tin:** Moreover, every category of learners, from elementary school students to **long-time professionals, can benefit from AR learning.**

(Hơn nữa, mọi đối tượng người học, từ học sinh tiểu học đến các chuyên gia lâu năm, đều có thể hưởng lợi từ việc học AR.)

Chọn False

**31.**

**Kiến thức:** Viết câu tường thuật

**Giải thích:**

Công thức viết câu tường thuật dạng kể với động từ tường thuật “told” (nói): S + told + O + S + V (lùi thì).

Quy tắc lùi thì: thì hiện tại “am” => thì quá khứ “was”

Quy tắc đổi trạng ngữ chỉ thời gian: next Monday => the following Monday (thứ Hai kế tiếp)

“I’m going to buy a new laptop next Monday,” Linda said to Oscar.

(“Tôi sẽ mua một chiếc máy tính xách tay mới vào thứ Hai tới,” Linda nói với Oscar.)

Đáp án: **Linda told Oscar she was going to buy a new laptop the following Monday.**

(Linda nói với Oscar rằng cô ấy sẽ mua một chiếc máy tính xách tay mới vào thứ Hai tuần sau.)

**32.**

**Kiến thức:** Viết câu với thể bị động

**Giải thích:**

Công thức câu chủ động với động từ khiếm khuyết “can” (có thể): S + can + Vo + O.

Công thức câu bị động với động từ khiếm khuyết “can” (có thể): S + can + be + V3/ed + (by O).

download – downloaded – downloaded (v): tải xuống

You can download these study materials onto your computer at any time.

(Bạn có thể tải các tài liệu học tập này xuống máy tính của mình bất cứ lúc nào.)

Đáp án: **These study materials can be downloaded onto your computer at any time.**

(Những tài liệu nghiên cứu này có thể được tải xuống máy tính của bạn bất cứ lúc nào.)

**33.**

**Kiến thức:** Viết câu với so sánh hơn

**Giải thích:**

Công thức viết câu so sánh hơn với tính từ dài “expensive” (đắt): S1 + to be + more / less + tính từ dài + than + S2.

- more: nhiều hơn

- less: ít hơn.

Camping doesn’t cost as much as booking a hotel room.

(Cắm trại không tốn nhiều tiền như đặt phòng khách sạn.)

Đáp án: **Camping is less expensive than booking a hotel room.**

(Cắm trại ít tốn kém hơn so với đặt phòng khách sạn.)

**34.**

**Kiến thức:** Viết câu dạng động từ

**Giải thích:**

Cấu trúc “to be willing + to V”: sẵn lòng làm gì đó

Cấu trúc “mind + Ving”: phiền làm gì đó

Sarah is willing to pay more for organic food because she believes it's better for her health.

(Sarah sẵn sàng trả nhiều tiền hơn cho thực phẩm hữu cơ vì cô ấy tin rằng nó tốt hơn cho sức khỏe của mình.)

Đáp án: **Sarah doesn't mind paying more for organic food because she believes it's better for her health.**

(Sarah không ngại trả nhiều tiền hơn cho thực phẩm hữu cơ vì cô ấy tin rằng nó tốt hơn cho sức khỏe của mình.)

**35.**

**Kiến thức:** Câu tường thuật

**Giải thích:**

Công thức viết câu tường thuật dạng kể với động từ tường thuật “said” (nói): S + said + TO O + S + V (lùi thì).

Quy tắc lùi thì: thì tương lai đơn “will” => thì quá khứ đơn “would”

“I will show you how to connect the printer to your computer,” my friend told me.

(“Tôi sẽ chỉ cho bạn cách kết nối máy in với máy tính của bạn,” bạn tôi nói với tôi.)

Đáp án: **My friend said to me he would show me how to connect the printer to my computer.**

(Bạn tôi nói với tôi rằng anh ấy sẽ chỉ cho tôi cách kết nối máy in với máy tính của tôi.)

**36. False**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Bob has already known about Paula.

(Bob đã biết về Paula.)

**Thông tin:** Have you heard of an island country in the western Pacific called Palau? - Bob: **No**. Why?

(Bạn đã nghe nói về một quốc đảo ở phía tây Thái Bình Dương tên là Palau chưa? - Bob: Chưa. Sao vậy?)

Chọn False

**37. True**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Paula is an island country in the western Pacific.

(Paula là một quốc đảo ở phía tây Thái Bình Dương.)

**Thông tin:** Have you heard of **an island country in the western Pacific** called Palau?

(Bạn đã nghe nói về một quốc đảo ở phía tây Thái Bình Dương tên là Palau chưa?)

Chọn True

### 38. True

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Paula has got a tropical climate and is mostly covered in rainforests.

*(Paula có khí hậu nhiệt đới và chủ yếu được bao phủ bởi rừng nhiệt đới.)*

**Thông tin:** It has got a tropical climate and is mostly covered in rainforests.

*(Nó có khí hậu nhiệt đới và chủ yếu được bao phủ bởi rừng nhiệt đới.)*

Chọn True

### 39. False

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

The Palau National Marine Sanctuary contains about 800 marine species.

*(Khu bảo tồn biển quốc gia Palau chứa khoảng 800 loài sinh vật biển.)*

**Thông tin:** The Palau National Marine Sanctuary contains **over 800 marine species**.

*(Khu bảo tồn biển quốc gia Palau chứa hơn 800 loài sinh vật biển.)*

Chọn False

### 40. False

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Janet can't do anything to help with marine conservation.

*(Janet không thể làm gì để giúp bảo tồn biển)*

**Thông tin:** Yeah, maybe I could monitor the coral reef habitats or **do something** with marine conservation.

*(Vâng, có lẽ tôi có thể theo dõi môi trường sống của rạn san hô hoặc làm gì đó với bảo tồn biển.)*

Chọn False

**Bài nghe:**

**Janet:** Hi, Bob. Have you heard of an island country in the western Pacific called Palau?

**Bob:** No. Why? Are you thinking of going there on holiday, Janet?

**Janet:** I would love to, but I don't think it would be very environmentally friendly of me to travel all that way just for a holiday.

**Bob:** What's it like?

**Janet:** Well, it's a beautiful place with 340 islands surrounded by coral reefs. It has got a tropical climate and is mostly covered in rainforests.

**Bob:** Well, is there another way to visit it?

**Janet:** It has the world's first shark sanctuary, so it does lots of work to save marine eco systems. I think there are some conservation programs I can apply to volunteer for.

**Bob:** That's a good idea. Maybe you could help collect data or something like that.

**Janet:** Yeah, maybe I could monitor the coral reef habitats or do something with marine conservation. The Palau National Marine Sanctuary contains over 800 marine species. They are working with Stanford University and the Watt Foundation to find out exactly how many by examining the DNA in the water.

**Bob:** Well, you seem to know a lot about it already, so I say go for it.

**Tạm dịch:**

*Janet: Chào Bob. Bạn đã nghe nói về một quốc đảo ở phía tây Thái Bình Dương tên là Palau chưa?*

*Bob: Chưa. Tại sao? Bạn đang nghĩ đến việc đi đến đó vào kỳ nghỉ hả Janet?*

*Janet: Tôi rất thích, nhưng tôi không nghĩ rằng việc đi du lịch suốt quãng đường đó chỉ cho một kỳ nghỉ sẽ không thân thiện với môi trường cho lắm.*

*Bob: Nó như thế nào?*

*Janet: Chà, đó là một nơi tuyệt đẹp với 340 hòn đảo được bao quanh bởi các rạn san hô. Nó có khí hậu nhiệt đới và chủ yếu được bao phủ bởi rừng nhiệt đới.*

*Bob: Chà, có cách nào khác để đến thăm nó không?*

*Janet: Nó có khu bảo tồn cá mập đầu tiên trên thế giới, vì vậy nó làm rất nhiều việc để cứu các hệ sinh thái biển. Tôi nghĩ rằng có một số chương trình bảo tồn mà tôi có thể đăng ký làm tình nguyện viên.*

*Bob: Đó là một ý kiến hay. Có lẽ bạn có thể giúp thu thập dữ liệu hoặc một cái gì đó tương tự.*

*Janet: Ừ, có lẽ tôi có thể theo dõi môi trường sống của rạn san hô hoặc làm gì đó với bảo tồn biển. Khu bảo tồn biển quốc gia Palau chứa hơn 800 loài sinh vật biển. Họ đang làm việc với Đại học Stanford và Quỹ Watt để tìm ra chính xác có bao nhiêu loài bằng cách kiểm tra DNA trong nước.*

*Bob: Chà, bạn dường như đã biết rất nhiều về nó rồi, vì vậy tôi nghĩ là hãy thử đi.*

-----THE END-----